

Số: /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về chủ trương đầu tư

Dự án: Xây dựng hạ tầng quy hoạch khu dân cư năm 2022 tại khu dân cư trước nhà ông Lê Nhật Quảng, thôn Quảng Nghiệp, xã Phước Hưng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND huyện Tuy Phước về quy định mức vốn dự án đầu tư công nhóm C HĐND huyện giao UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư;

Căn cứ Văn bản số 894/UBND-TC ngày 20/6/2023 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng các điểm quy hoạch khu dân cư năm 2022 tại xã Phước Hưng;

Theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện tại Tờ trình số 237/TTr-BQL ngày 23/05/2024 và của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Báo cáo số 138/BC-PTCKH ngày 10/05/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng quy hoạch khu dân cư năm 2022 tại khu dân cư trước nhà ông Lê Nhật Quảng, thôn Quảng Nghiệp, xã Phước Hưng do Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện làm Chủ đầu tư, với các nội dung như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm mục đích tạo quỹ đất và nâng cao giá trị quỹ đất trong việc đấu giá quyền sử dụng đất ở, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Quy mô đầu tư dự án:

2.1. San nền mặt bằng:

Diện tích san mặt bằng phần diện tích đất ở là 5.446,74 m². San nền đắp đất đầm chặt K90.

2.2. Đường giao thông:

a) Tuyến đường số 1 (đường lộ giới 6m), chiều dài 60m.

- + Bề rộng nền đường : $B_n = 6,0m$.
- + Bề rộng mặt đường : $B_m = 4m$.
- + Bề rộng lề đất : $B_l = 1m$ (phía dân cư hiện trạng).
- + Bề rộng vỉa hè : $B_{vh} = 1m$.
- + Độ dốc ngang đường : $i_n = 2\%$.

b) Tuyến đường số 2 (đường lộ giới 6m), chiều dài 198,78m.

- + Bề rộng nền đường : $B_n = 6,0m$.
- + Bề rộng mặt đường : $B_m = 4m$.
- + Bề rộng lề đường gia cố : $B_l = 1m$ (phía dân hiện trạng).
- + Bề rộng vỉa hè : $B_{vh} = 1m$.
- + Độ dốc ngang đường : $i_n = 2\%$.

c) Tuyến đường số 3 (đường lộ giới 8m), chiều dài 181,92m.

- + Bề rộng nền đường : $B_n = 8,0m$.
- + Bề rộng mặt đường : $B_m = 6m$.
- + Bề rộng lề gia cố : $B_l = 1m$ (phía mương thủy lợi).
- + Bề rộng vỉa hè : $B_{vh} = 1m$.
- + Độ dốc ngang đường : $i_n = 2\%$.

- Kết cấu nền mặt đường và lề gia cố:

- + Lớp bê tông nhựa C12.5 dày 5cm.
- + Tưới nhựa dính bám, lượng nhựa 0,5 Kg/m².
- + Bê tông xi măng M250 đá 2x4 dày 18cm.
- + Lớp bạt nhựa.
- + Đắp đất đầm chặt K98 dày 30cm.
- + Nền đường đắp đất đầm chặt k95.

- Xây dựng bó vỉa hè bằng BTXM M250 đá 1x2 dọc theo vỉa hè phía dân cư mới.

2.3. Tường chắn:

- Xây dựng tường chắn đất taluy phía ruộng đường số 1, bằng đá chẻ xây vữa xi măng M100, phía trên giằng tường bằng BTCT M200 đá 1x2. Bố trí cọc tiêu đảm bảo an toàn, kích thước (15x15x70)cm bằng BTCT M200 đá 1x2, khoảng cách trồng 5m/cọc.

- Xây dựng tường chắn đất taluy phía mương thủy lợi (Kênh S) đường số 3. Tường chắn bằng BTXM B15 (M200), phía trên bố trí gờ chắn xe bằng BTXM B20 (M250) đá 1x2. Mặt bờ kênh S đổ bê tông xi măng B15 (M200) đá 1x2 dày 12cm, phía dưới lót bạt nhựa.

2.4. Hệ thống thoát nước mưa:

- Xây dựng tuyến rãnh thoát nước mưa phía dân cư mới, chiều dài khoảng 421m, bề rộng rãnh $B=50\text{cm}$, chiều cao rãnh theo độ dốc mặt đường và đáy rãnh. Kết cấu bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2, nắp đan rãnh bằng BTCT M200 đá 1x2 đúc sẵn lắp ghép. Công ngang qua đường bằng BTCT M250 đá 1x2.

- Xây dựng các hố thu nước cho dân cư hiện trạng bằng hố thu bê tông cốt thép M200 đá 1x2, đầu nối vào rãnh thoát nước mưa bằng ống nhựa D250mm, nắp chắn rác bằng tấm bê tông cường độ cao chịu tải trọng 25 tấn.

- Xây dựng 02 vị trí công ngang qua đường trên đường số 3. Kết cấu bằng bê tông cốt thép. Cửa xả bằng bê tông M200 đá 1x2.

- Xây dựng công hộp bắc qua mương thủy lợi thay thế cầu bản hiện trạng đã hư hỏng. Kích thước $b \times h = (4 \times 1,5)\text{m}$. Kết cấu bằng bê tông cốt thép. Gia cố nền móng bằng hệ cọc tre, mật độ đóng cọc 25 cọc/m², chiều dài mỗi cọc 2,5m.

2.5. Thoát nước thải sinh hoạt:

Xây dựng đường ống thu gom nước thải sinh hoạt, sử dụng ống nhựa HDPE đường kính D200, hố thu nước thải bằng bê tông xi măng. Nước thải sinh hoạt được thu gom và thoát về phía Tây Nam khu dân cư và chờ đầu nối vào hệ thống xử lý tập trung của Khu dân cư trước nhà ông Lê Văn Thu thuộc thôn Quảng Nghiệp đã được quy hoạch.

2.6. Cấp nước sinh hoạt:

Xây dựng đường ống cấp nước sinh hoạt, sử dụng ống nhựa HDPE đường kính D63mm.

2.7. Hệ thống cấp điện :

a) Xây dựng hệ thống tuyến điện đường dây 22kv và trạm biến áp 160KVA

b) Cấp điện sinh hoạt:

- Nguồn điện cấp cho dự án được lấy từ đường dây hạ thế gần nhất trong khu vực do Điện lực Tuy Phước quản lý và vận hành, vị trí dự kiến đầu nối cách dự án 100m.

- Di dời một số vị trí cột điện hạ thế hiện trạng nằm trong phạm vi đường giao thông quy hoạch.

- Tuyến điện hạ thế: Toàn bộ tuyến điện hạ thế được đi nổi trên các cột điện bê tông cao 8.5m, sử dụng cáp nhôm vặn xoắn LV-ABC có tiết diện từ 95mm² đến 120mm² cho mỗi lộ hạ thế. Các bộ sứ đỡ, xà nhúng kềm nóng, tiếp địa theo quy định an toàn điện hiện hành.

c) Hệ thống chiếu sáng:

- Tuyến điện chiếu sáng: Chiếu sáng chủ yếu phục vụ cho giao thông, đường dây đi nổi gắn lên các trụ BTLT của lưới hạ thế. Hệ thống đèn chiếu sáng được điều khiển đóng cắt tự động với hai chế độ nhằm đạt được yêu cầu vận hành hiệu quả và kinh tế.

- Nguồn điện chiếu sáng được lấy nguồn từ lưới điện hạ thế hiện có trong khu vực, cấp đến tủ điện chiếu sáng, từ tủ điện chiếu sáng cấp đến các đèn chiếu sáng đường phố.

- Sử dụng bóng LED chiếu sáng đường phố 120W, cần đèn vươn 2m, gắn trên các cột BTLT đỡ đường dây hạ thế. Dùng dây cáp nhôm vặn xoắn LV-ABC tiết diện 4x16mm² để làm dây cáp điện chiếu sáng.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: 7.918.666.000 đồng (Bằng chữ: Bảy tỷ, chín trăm mười tám triệu, sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	6.352.500.000 đồng;
- Chi phí thiết bị:	204.600.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	186.763.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	648.445.000 đồng;
- Chi phí khác:	154.524.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	371.834.000 đồng.

5. Nguồn vốn đầu tư và khả năng cân đối vốn:

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.
- Khả năng cân đối vốn: Từ nguồn kinh phí đấu giá quyền sử dụng đất xã Phước Hưng trước khi chia tỷ lệ theo quy định.

6. Địa điểm thực hiện dự án: xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước.

7. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2024 - 2025.

8. Ngành, lĩnh vực, chương trình sử dụng nguồn vốn: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

9. Hình thức đầu tư của dự án: theo Luật Đầu tư công.

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 6800/QĐ-UBND ngày 05/08/2023 của Chủ tịch UBND huyện và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Giám đốc Ban Quản lý dự án ĐTXD và PTQĐ huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Nam